

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/DS-PT

Ngày: 22-4-2019

V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Châu Thạch

*Các Thẩm phán:* Ông Trịnh Văn Hùng

Ông Huỳnh Văn Hiệp

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:***  
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: “Di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 48/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 173/TB-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 59/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*

- Bà Trương Thị N, sinh năm: 1953; cư trú tại số A thôn XS, xã XT, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

- Ông Trương B, sinh năm: 1957; cư trú tại số B, đường D, Phường C, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

*Bị đơn:*

- Bà Trương Thị Trần Hồng L, sinh năm: 1977; cư trú tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

- Ông Trương Trần Quang S, sinh năm: 1979; cư trú tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà L, ông S: Ông Lê Cao T, sinh năm: 1972; cư trú tại số G, đường TX, Phường H, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1495, quyền số 28-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng VT chứng thực ngày 27/4/2015), có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1951; cư trú tại đường Phạm Ngũ Lão, thị trấn LN, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2. Ông Trương Quang H1, sinh năm: 1990; cư trú tại đường Phạm Ngũ Lão, thị trấn LN, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1951; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 391, quyền số 02-SCT/CK, CD do Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng xác nhận ngày 02/11/2015), có mặt.

3. Bà Trương Thị Trần Hồng V; cư trú tại tổ 2, thôn XS, xã XT, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị Ngọc T1, sinh năm: 1972; cư trú tại đường XVNT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S – Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2014, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Trương Thị N, ông Trương B thì:

Vợ chồng cụ ông Trương D (trước năm 1975 có tên là Trương Dậu, sau năm 1975 có tên là Trương Quang D, khi chết trong Giấy chứng tử số 308, quyền 1981 ngày 20/10/1986 cán bộ tư pháp của Phường F, thành phố X ghi là Trương Quang D), sinh năm 1896, chết ngày 20/10/1986; cụ bà Nguyễn TN, sinh năm 1920, chết ngày 25/10/2004; cả hai cụ đều không để lại di chúc; có 04 người con bao gồm:

1. Ông Trương C, sinh năm: 1945, chết ngày 26/02/2007 (không có gia đình).

2. Ông Trương Quang E, sinh năm: 1951, chết ngày 29/11/2010 (có vợ là Trần TL đã chết năm 1979). Vợ chồng ông E, bà TL có 03 người con ruột là Trương Thị Trần Hồng L, Trương Trần Quang S, Trương Thị Trần Hồng V. Sau này ông

Trương Quang E lấy 01 người vợ thứ hai tên Nguyễn Thị H, vợ chồng ông E, bà H có 01 người con tên là Trương Quang H1.

3. Bà Trương Thị N, sinh năm: 1953; cư trú tại số A, thôn XS, xã XT, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

4. Ông Trương B, sinh năm: 1957; cư trú tại số B, đường D, Phường C, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra cụ D, cụ TN còn có 03 người con chết lúc còn nhỏ gồm bà Trương TV, ông Trương Y, bà Trương TL. (Do chết từ nhỏ nên vào ngày 28/9/1973 khi khai nhân khẩu gia đình cụ D không khai trong tờ khai gia đình và cũng không có tên trong hộ khẩu sau năm 1975).

Quá trình chung sống cụ D, cụ TN tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất khoảng 1.600m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M967478 vào ngày 16/12/1998 đứng tên mẹ là cụ TN, trên đất có một căn nhà cấp 4 do cha mẹ ông, bà làm từ năm 1956 nhưng đến nay vẫn chưa được cấp sổ. Hiện nay khối tài sản trên do con của ông E là ông S, bà L quản lý, sử dụng. Vì vậy ông B, bà N yêu cầu được chia thừa kế di sản trên theo pháp luật và xin chia bằng hiện vật.

- Ông Trương Trần Quang S và bà Trương Thị Trần Hồng L thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ D và cụ TN, tài sản do hai cụ để lại. Hiện nay cả ông S, bà L đang sống tại căn nhà và quyền sử dụng đất do ông, bà nội để lại. Trước khi qua đời ông, bà nội lâm bệnh nặng; trong thời gian ông, bà nội bị bệnh (khoảng 10 năm) thì chỉ có ông S, bà L chăm sóc, lo thuốc thang, phụng dưỡng; các cô, chú không ai đến thăm. Trước khi mất cụ TN đã trao toàn quyền căn nhà và lô đất hiện nay đang tranh chấp cho chị em ông S, bà L, căn dặn giữ gìn tài sản này để ở và thờ cúng tổ tiên. Sau khi được bà nội giao tài sản nhà và đất, ông S, bà L đã xây dựng thêm một phần nhà để ở và thờ cúng tổ tiên, cải tạo khu vườn để sản xuất. Hiện nay tài sản này đang do chị em bà L, ông S đang quản lý, sử dụng. Nay cô ruột là bà Trương Thị N và chú ruột là ông Trương B có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là khối tài sản nói trên thì ông S, bà L không đồng ý.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Quang H1 thì trước khi ông Trương Quang E lập gia đình với bà thì ông có một đời vợ trước với bà Trần TL. Ông E và bà TL có 3 người con là Trương Thị Trần Hồng V, Trương Thị Trần Hồng L và Trương Trần Quang S. Sau khi bà TL chết thì bà và ông E kết hôn vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LN, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng; vợ chồng bà có một người con là Trương Quang H1. Nay bà N, ông B khởi kiện

chia thừa kế thì bà và con trai bà là ông H1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần của mẹ con bà trong kỷ phần của chồng bà là ông Trương E được hưởng theo quy định của pháp luật và xin nhận bằng tiền.

Theo bà Bùi Thị Ngọc T1 trình bày thì từ năm 2015 bà và chị em bà Trương Thị Hồng Loan, ông Trương Trần Quang S có hợp tác làm ăn chung với nhau. Cụ thể bà L, ông S có đất, bà có nguồn nước tưới nên cùng đầu tư làm nhà kính, trồng bông theo thời vụ, lời cùng hưởng, lỗ cùng chịu trên thửa đất tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. Nay gia đình của ông S, bà L tranh chấp chia thừa kế có liên quan đến nhà kính bà đã làm trên đất đang tranh chấp thì bà không có yêu cầu gì; trong trường hợp kết quả giải quyết vụ án nói trên ảnh hưởng đến quyền lợi của bà thì bà và bà L, ông S tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trương Thị Trần Hồng V dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo đóng tiền tạm ứng án phí nhưng bà vẫn không đóng và không đến Tòa làm việc nên không có lời khai.

Tại Bản án số 49/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Yêu cầu chia di sản thừa kế*” của nguyên đơn ông Trương B, bà Trương Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H, ông Trương Quang H1.

Xác định hàng thừa kế của ông Trương D (Trương Quang Dậu, Trương Quang Dận) và bà Nguyễn TN gồm: Ông Trương B, bà Trương Thị N, ông Trương E (chết).

Xác định hàng thừa kế của ông Trương E gồm: Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng V, bà Nguyễn Thị H, ông Trương Quang H1.

Xác định di sản thừa kế của ông D, bà TN gồm: Lô đất tại thửa 602, tờ bản đồ số 24 tại số E, CT, Phường F, thành phố X đã được Ủy ban nhân dân thành phố X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M967478 ngày 16/12/1998 đứng tên hộ bà Nguyễn TN và căn nhà trên đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu. Tổng giá trị di sản thừa kế là 6.648.687.480đ.

Buộc ông S, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất ở vị trí 1 (theo họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố X lập ngày 1/3/2017) gồm 51,02 nhà tạm (A) 10,1m<sup>3</sup> kê đá; 14,88m<sup>2</sup> hàng rào công.

Buộc ông S, bà L, bà T1 tháo dỡ 553,62m<sup>2</sup> nhà kính trên phần đất ở vị trí thứ 1 (theo họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố X lập ngày 01/3/2017).

Giao cho ông Trương B và bà Nguyễn Thị Nghĩa đồng sử dụng 717,06m<sup>2</sup> đất ở vị trí thứ 1 (theo họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố X lập ngày 01/3/2017). Có họa đồ kèm theo.

Giao cho ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, bà Trương Thị Trần Hồng V đồng sử dụng 724,31m<sup>2</sup> đất ở vị trí số 2 và sở hữu nguyên vật căn nhà B (theo họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố X lập ngày 1/3/2017). Có họa đồ kèm theo.

Buộc ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, bà Trương Thị Trần Hồng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trương B số tiền 570.545.860đ. Buộc ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, bà Trương Thị Trần Hồng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Trương Thị N số tiền 570.545.860đ.

Buộc ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, bà Trương Thị Trần Hồng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 443.239.721đ. Buộc ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, bà Trương Thị Trần Hồng V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trương Quang H1 số tiền 443.239.712đ.

Ông B, bà N, ông S, bà L, bà V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được tách sổ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/11/2018 bà Trương Thị Trần Hồng L và ông Trương Trần Quang S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa,*

Ông Lê Cao T, người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng L, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Trương B và bà Nguyễn Thị Nghĩa đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật cho bị đơn, buộc bị đơn thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác giá trị di sản được nhận chênh lệch, áp dụng Án lệ số 05/2016 do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 để tính công sức đóng góp cho bị đơn, hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc giải quyết chia di sản thừa kế cho bà Trương Thị Trần Hồng V, đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với phần giải quyết này.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Lô đất có diện tích khoảng 1.600m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân thành phố X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M94 - 7478 vào ngày 16/12/1998 đứng tên cụ Nguyễn TN, hiện do bà Trương Thị Trần Hồng L và ông Trương Trần Quang S quản lý, sử dụng. Do hiện nay cụ D và cụ TN đã chết, không để lại di chúc nên bà Trương Thị N và ông Trương B yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ theo quy định của pháp luật. Bà L và ông S không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp di sản thừa kế*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Trần Hồng V, bà Bùi Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[3] Qua xem xét thì thấy rằng:

[3.1] Xét về hàng thừa kế:

Các đương sự đều xác nhận vợ chồng cụ ông Trương D, sinh năm 1896, chết ngày 20/10/1986; cụ bà Nguyễn TN, sinh năm 1920, chết ngày 25/10/2004; có 04 người con bao gồm: ông Trương C, sinh năm: 1945, chết ngày 26/02/2007 (không có gia đình), ông Trương Quang E, sinh năm: 1951, chết ngày 29/11/2010, bà Trương Thị N, sinh năm: 1953; ông Trương B, sinh năm: 1957; ngoài ra cụ D, cụ TN còn có 03 người con chết lúc còn nhỏ gồm bà Trương TV, ông Trương Y, bà Trương TL (do chết từ nhỏ nên vào ngày 28/9/1973 khi khai nhân khẩu gia đình cụ D không khai trong tờ khai gia đình và cũng không có tên trong hộ khẩu sau năm 1975), không ai tranh chấp về diện và hàng thừa kế nên cần xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản của cụ D và cụ TN để lại bao gồm bà N, ông B, ông E, mỗi người được hưởng 1/3 giá trị di sản mà cụ D và cụ TN để lại. Ông C chết sau cụ D và cụ TN nhưng không có vợ con nên phần di sản mà lẽ ra ông C được hưởng khi còn sống sẽ chia cho ông E, bà N và ông B. Bà Trương TV, ông Trương Y, bà Trương TL chết lúc còn nhỏ nên không xem xét.

Đối với ông Trương Quang E, chết ngày 29/11/2010; chết sau cha mẹ nên phần di sản mà ông E lẽ ra được hưởng khi còn sống sẽ do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông E được hưởng; cụ thể hàng thừa kế thứ nhất của ông E bao gồm vợ sau là bà Nguyễn Thị H, các con là Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng V và ông Trương Quang H1, mỗi người được hưởng 1/5 giá trị phần di sản mà ông E lẽ ra được hưởng khi còn sống.

[3.2] Xét về di sản thừa kế:

Căn nhà có diện tích 109,88m<sup>2</sup> tọa lạc trên lô đất có diện tích theo đo vẽ thực tế là 1.441,37m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đều được các đương sự thừa nhận do vợ chồng cụ D, cụ TN khai phá, tạo lập từ trước năm 1975 nên cần xem đây là toàn bộ di sản thừa kế do cụ D và cụ TN để lại. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận tài sản hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc do ông bà nội để lại nhưng đã được cụ TN tặng cho nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét. Bên cạnh đó bị đơn cũng cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M967478 vào ngày 16/12/1998 đứng tên hộ cụ Nguyễn TN nên tài sản này là tài sản chung của hộ cụ TN trong đó có bị đơn, tuy nhiên như trên đã phân tích, dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đứng tên hộ cụ Nguyễn TN nhưng các đương sự đều thừa nhận toàn bộ khối tài sản này là của cụ TN và cụ D khai phá, tạo lập từ trước năm 1975. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 04/8/1995 cụ TN cũng khai nguồn gốc sử dụng đất là khai phá trước năm 1975; thời điểm này bị đơn chưa được sinh ra nên không thể có việc cùng với ông bà nội bỏ công sức khai phá, tạo lập nên khối tài sản này được, nay ông B và bà N yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ D và cụ TN để lại là khối tài sản nói trên là có căn cứ chấp nhận.

[4] Theo kết quả định giá tại giai đoạn sơ thẩm thì giá trị tài sản tranh chấp là 6.648.687.480đ; bao gồm căn nhà trị giá 32.799.180đ, lô đất trị giá 6.615.887.300đ; cấp sơ thẩm căn cứ đây để chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ TN là hợp lý.

Tuy nhiên trong thực tế ông S và bà L sinh sống, canh tác trên khối tài sản này từ rất lâu, khi nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, bị đơn không đồng ý vì cho rằng đã được bà nội cho toàn bộ, không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Theo Án lệ số 05/2016/AL về “Tranh chấp di sản thừa kế” được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 39/2014/DS-GĐT ngày 09/10/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì khi quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của bị đơn vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, có đủ cơ sở để tính công sức đóng góp của ông S và bà L đối với khối tài sản nói trên và cần tính theo tỷ lệ 10% trên tổng giá trị tài sản tranh chấp là phù hợp, cấp sơ thẩm không tính công sức đóng góp của bị đơn trước khi chia di sản thừa kế là có thiếu sót.

[5] Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định bà Trương Thị Trần Hồng V là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông E và đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lý. Theo hồ sơ thể hiện thì dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo đóng tiền tạm ứng án phí nhưng bà V vẫn không đóng và không đến Tòa làm việc nên không có lời khai. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì trong trường hợp muốn được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế mà lẽ ra ông E được hưởng của cụ Dâu và cụ TN, bà V phải có đơn yêu cầu độc lập, đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm để Tòa án xem xét nhưng do không đến Tòa án làm việc nên bà V không thực hiện theo quy định tại điều luật vừa viện dẫn, cấp sơ thẩm vẫn chia cho bà V được hưởng một kỷ phần thừa kế mà những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông E được nhận là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc giải quyết chia di sản thừa kế cho bà V, đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với phần giải quyết này. Tạm giao phần di sản thừa kế bà V được hưởng cho ông S quản lý, trong trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Trong thực tế thì ông S và bà L đang quản lý, sử dụng, đầu tư, xây dựng một số công trình trên đất và canh tác trên toàn bộ khối tài sản này, hiện nay có nguyện vọng nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật. Xét yêu cầu này là có cơ sở chấp nhận bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm theo lời trình bày của bà N thì hiện nay bà có nơi ở ổn định và có đất canh tác tại thôn XS, xã XT, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, sở dĩ bà xin chia bằng hiện vật là để cho con còn bà không có nhu cầu sử dụng đất, còn ông B thì có nhà tại Phường C, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, nghề nghiệp là bảo vệ, xin nhận bằng hiện vật để làm nhà trọ cho thuê; cả ông B và bà N cũng không sinh sống trên đất này từ lâu. Như vậy cả ông B và bà N đều không có nhu cầu sử dụng đất, mặt khác mục đích sử dụng của lô đất này là đất rau màu nên mục đích nhận đất của nguyên đơn để sử dụng không phù hợp với mục đích sử dụng đất mà nhà nước đã quy định. Ông S và bà L đã đầu tư, tôn tạo, sử dụng và gìn giữ đất đai, nhà cửa của cụ D, cụ TN đã lâu năm, hiện nay có nhu cầu nhận nhà để ở và nhận đất để canh tác; để tránh xáo trộn cuộc sống của các bên, đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp, cần giao toàn bộ khối tài sản đang tranh chấp cho ông S và bà L quản lý, sở hữu, sử dụng; buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác theo giá trị bằng tiền là phù hợp.

[7] Như vậy các kỷ phần thừa kế được chia như sau:

[7.1] Tổng giá trị di sản thừa kế là: 6.648.687.480đ;

- Tỷ lệ công sức đóng góp mà bà L, ông S được hưởng là 664.868.748đ;

- Giá trị di sản thừa kế để chia là 5.983.818.732đ;



- Giá trị mỗi kỳ phần mà các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ TN được hưởng là 1.994.606.244đ (5.983.818.732đ/3).

[7.2] Giá trị mỗi kỳ phần mà các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông E được hưởng là 398.921.248đ (1.994.606.244đ/5).

[7.3] Ông S có trách nhiệm thanh toán cho bà N 1.994.606.244đ, bà H 398.921.248đ;

Bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà N 1.994.606.244đ, bà H 398.921.248đ.

[7.4] Tạm giao cho ông S quản lý phần di sản thừa kế mà bà V được hưởng là 398.921.248đ.

[7.5] Bà L, ông S được quyền quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 1.441,37m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu căn nhà có diện tích 109,88m<sup>2</sup> cùng các tài sản khác tọa lạc trên lô đất nói trên.

Bị đơn được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng: chi phí thẩm định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm bà N, ông B nhận chịu và đã quyết toán xong nên không đề cập.

[9] Với những định trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông S và bà L, sửa Bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí: tại thời điểm giải quyết vụ án thì bà N, ông B, bà H đều đã trên 60, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên cần căn cứ vào quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, ông B và bà H. Ông S, bà L và ông H1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận; cụ thể ông S và bà L phải chịu án phí trên số tiền 731.355.622đ {398.921.248đ + (664.868.748/2)}; ông H1 phải chịu án phí trên số tiền 398.921.248đ; cấp sơ thẩm buộc ông H1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm nhưng không trừ vào tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm ông H1 đã nộp; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B, bà N và bà H nhưng lại không tuyên trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự vừa nêu đã nộp là có thiếu sót nên cần sửa lại phần này. Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Khoản 2, 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 6 Điều 15, Khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 7 Điều 27, Khoản 2 Điều 29, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp di sản thừa kế” của bà Trương Thị N, ông Trương B đối với bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập “Tranh chấp di sản thừa kế” của bà Nguyễn Thị H, ông Trương Quang H1.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trương D (Trương Quang D, Trương Quang D) và cụ Nguyễn TN là ông Trương Quang E (đã chết), bà Trương Thị N, ông Trương B.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương Quang E là bà Nguyễn Thị H, bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S, bà Trương Thị Trần Hồng V, ông Trương Quang H1.

5. Xác định di sản thừa kế của cụ D, cụ TN là lô đất có diện tích 1.441,37m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M967478 ngày 16/12/1998 đứng tên hộ cụ Nguyễn TN và căn nhà có diện tích 109,88m<sup>2</sup> (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở). Tổng giá trị di sản thừa kế là 6.648.687.480đ.

6. Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S được quyền đồng sử dụng lô đất có diện tích 1.441,37m<sup>2</sup> thuộc thửa số 602, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại số E, đường CT, Phường F, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M967478 ngày 16/12/1998 đứng tên hộ cụ Nguyễn TN và đồng sở hữu căn nhà có diện tích 109,88m<sup>2</sup> (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu

nhà ở, ký hiệu B); được quyền đồng sở hữu tài sản trên đất bao gồm căn nhà tạm có diện tích 25,51m<sup>2</sup> (ký hiệu A); 10,1m<sup>3</sup> kè đá (thuộc phần 1 của họa đồ), 13,7m<sup>3</sup> kè đá (thuộc phần 2 của họa đồ); 14,88m<sup>2</sup> hàng rào và cổng (thuộc phần 1 của họa đồ), 14,22m<sup>2</sup> hàng rào (thuộc phần 2 của họa đồ); 553,62m<sup>2</sup> nhà kính trên phần đất ở vị trí 1; 546,38m<sup>2</sup> nhà kính trên phần đất ở vị trí số 2; 53m<sup>2</sup> mái che trước nhà (có họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố X lập ngày 011/3/2017 kèm theo).

7. Ông Trương Trần Quang S có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị N 1.994.606.244đ (một tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 398.921.248đ (ba trăm chín mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng);

8. Bà Trương Thị Trần Hồng L có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương B 1.994.606.244đ (một tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng), thanh toán cho ông Trương Quang H1 số tiền 398.921.248đ (ba trăm chín mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng).

9. Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S được nhận số tiền công sức đóng góp là 664.868.748đ (sáu trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng), phần của mỗi người là 332.434.374đ (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

10. Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

11. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế cho bà Trương Trần Thị Hồng Vân. Đình chỉ xét xử vụ án đối với phần này.

Tạm giao cho ông Trương Trần Quang S quản lý phần di sản thừa kế mà bà V được hưởng là 398.921.248đ (ba trăm chín mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng).

10. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị N; bà N được nhận lại số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003686 ngày 10/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Trương B; ông B được nhận lại số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003685 ngày 09/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H; bà H được nhận lại số tiền 3.823.784đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004413 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Trương Thị Trần Hồng L, ông Trương Trần Quang S mỗi người phải chịu 33.254.224đ án phí Dân sự sơ thẩm; bà L được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008650 ngày 14/11/2018, ông S được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008651 ngày 14/11/2018, tất cả đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, bà L và ông S mỗi người còn phải nộp 32.954.224đ.

Ông Trương Quang H1 phải chịu 19.946.062đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.823.784đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004414 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng, ông H1 còn phải nộp 16.662.278đ.

+ Án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

11. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND tp. X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS tp. X, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Châu Thạch**